

Số: 167/BC-UBND

Quảng An, ngày 04 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO
Công tác Cải cách hành chính Quý I năm 2022

I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Về tổ chức chỉ đạo, điều hành CCHC

- Thực hiện Kế hoạch số 191/KH-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân huyện Quảng Điền về triển khai công tác Cải cách hành chính năm 2022; UBND xã đã ban hành Kế hoạch số 15/KH-UBND ngày 06/01/2022 của UBND xã về triển khai công tác cải cách hành chính năm 2022 trong đó xác định 25 nhiệm vụ trọng tâm trong 7 lĩnh vực của công tác cải cách hành chính. Trong quý I năm 2022 đã tổ chức thực hiện 12/25 nhiệm vụ theo kế hoạch. Một số nhiệm vụ vẫn tiếp tục thực hiện trong các quý sau. UBND xã đã phân định trách nhiệm và thời gian hoàn thành từng nhiệm vụ đối với các bộ phận cụ thể. Nhìn chung công tác CCHC đã được triển khai thực hiện khá nghiêm túc và hoàn thành cơ bản những nhiệm vụ đã đề ra theo kế hoạch.

- Bên cạnh đó, UBND xã cũng đã ban hành và tổ chức thực hiện có hiệu quả các kế hoạch khác liên quan đến công tác cải cách hành chính cụ thể như:

+ Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 07/01/2022 về tuyên truyền cải cách hành chính năm 2022;

+ Kế hoạch số 02/KH-UBND ngày 04/01/2022 về Ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin trên địa bàn xã năm 2022;

+ Kế hoạch số 41/KH-UBND ngày 13/01/2022 về rà soát, đánh giá thủ tục hành chính năm 2022;

+ Kế hoạch số 20/KH-UBND ngày 10/01/2022 về kiểm soát thủ tục hành chính năm 2022;

+ Kế hoạch số 761/KH-UBND ngày 20/12/2021 về tự kiểm tra và xử lý văn bản quy phạm pháp luật năm 2022;

+ Kế hoạch số 792/KH-UBND ngày 29/12/2021 về theo dõi thi hành pháp luật năm 2022

+ Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 13/01/2022 về tự kiểm tra CCHC, kiểm tra nhiệm vụ công chức năm 2022;

+ Kế hoạch số 21/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 về duy trì, cải tiến hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001: 2015;

+ Kế hoạch số 23/QĐ-UBND ngày 10/01/2021 về triển khai thực hiện mục tiêu chất lượng năm 2022;

2. Về kiểm tra CCHC

- UBND xã đã ban hành Kế hoạch số 40/KH-UBND ngày 13/01/2022 về tự kiểm tra CCHC, kiểm tra nhiệm vụ công chức năm 2022; Kế hoạch 42/KH-

UBND ngày 13/01/2022 về tự kiểm tra kỷ luật, kỷ cương công vụ năm 2022. Theo đó thường xuyên tiến hành tự kiểm tra kỷ luật kỷ cương công vụ đối với cán bộ, công chức.

Việc tự kiểm tra cải cách hành chính, kiểm tra nhiệm vụ của công chức được thực hiện theo kế hoạch đã đề ra.

3. Về công tác tuyên truyền CCHC

- Thực hiện Kế hoạch số 19/KH-UBND ngày 17/01/2022 về tuyên truyền cải cách hành chính năm 2022. Theo đó tập trung tuyên truyền về nhiệm vụ CCHC trên đài truyền thanh, cổng thông tin điện tử của xã, trong các cuộc hội nghị, họp giao ban...

- Trong Quý I năm 2022, Ủy ban ban nhân dân xã đã đăng tải 64 tin, bài về tuyên truyền công tác cải cách hành chính trên trang thông tin iện tử của xã tại

địa chỉ (<https://quangan.thuathienhue.gov.vn>).

- Ủy ban nhân dân xã tiếp tục cập nhật kịp thời, đồng thời triển khai niêm yết tại bảng niêm yết danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã và công khai trên trang thông tin điện tử của xã.

- Tổng hợp, cập nhật tiến độ, kết quả thực hiện các nhiệm vụ được UBND huyện giao.

Trong quý I năm 2022, UBND huyện giao 27 ý kiến chỉ đạo điều hành, UBND xã đã chỉ đạo cán bộ, công chức tham mưu giải quyết 17 ý kiến đúng hạn, còn 10 ý kiến chỉ đạo đang giải quyết.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

1. Cải cách thể chế

- Kết quả xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

UBND xã đã ban hành Kế hoạch số 793/KH-UBND ngày 30/12/2021 về xây dựng văn bản quy phạm pháp luật năm 2022. Theo đó, UBND xã đã chỉ đạo Văn phòng HĐND và UBND xã phối hợp các ngành liên quan chủ động tham mưu xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính thông thường để trình HĐND-UBND quyết định theo đúng quy định của pháp luật. Nhìn chung công tác xây dựng và ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND, UBND xã được thực hiện chặt chẽ, đảm bảo đúng quy trình, thủ tục theo quy định của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015 và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành VBQPPL.

- Kết quả tổ chức thi hành pháp luật và theo dõi, thi hành pháp luật.

Thực hiện công tác theo dõi thi hành pháp luật, UBND xã đã ban hành và tổ chức thực hiện Kế hoạch số 792/KH-UBND ngày 29/12/2021 về theo dõi thi hành pháp luật năm 2022; Kế hoạch số 93/KH-UBND ngày 27/01/2022 về kiểm việc thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính; Kế hoạch số 124/KH-UBND ngày 16/02/2022 về theo dõi thi hành pháp luật tròn lĩnh vực trọng tâm

liên ngành.

- Kết quả thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật.

UBND xã đã ban hành Kế hoạch số 09/KH-UBND ngày 06/01/2022 về Phổ biến, giáo dục pháp luật trên địa bàn xã Quảng An năm 2022. Theo Kế hoạch trong năm 2022 UBND xã đã tiến hành phổ biến, giáo dục pháp luật bằng nhiều hình thức khác nhau những vẫn đảm bảo thích ứng với tình hình dịch bệnh như hiện nay.

- Kết quả kiểm tra, rà soát và hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật.

Công tác kiểm tra, rà soát văn bản quy phạm pháp luật tiếp tục được triển khai thực hiện nghiêm túc theo đúng tinh thần Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật ban hành VBQPPL, UBND xã đã ban hành Kế hoạch số 761/KH-UBND ngày 20/12/2021 về tự kiểm tra văn bản QPPL năm 2022; Kế hoạch số 794/KH-UBND ngày 30/12/2021 về rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật năm 2022. Chỉ đạo Bộ phận Tư pháp phối hợp với các bộ phận liên quan tiến hành tự kiểm tra rà soát Nghị quyết do HĐND xã ban hành. Trong quý I năm 2022, đã tự kiểm tra, rà soát 04 văn bản quy phạm pháp luật và nhiều văn bản hành chính khác, qua công tác tự kiểm tra cho thấy, hầu hết các văn bản được ban hành đều đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật, có 02 Nghị quyết của hội đồng nhân dân ban hành hết hiệu lực

2. Cải cách thủ tục hành chính (TTHC)

- Kết quả rà soát, cắt giảm, đơn giản hóa TTHC: Trong quý I năm 2022 chưa có TTHC được rà soát và có phương án cắt giảm, đơn giản hóa *TTHC*.

- Tổng hợp, cập nhật số lượng TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 133 TTHC.

- Kết quả thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC:

+ Tình hình tổ chức và hoạt động của Bộ phận Một cửa: UBND xã đã trang bị đầy đủ cơ sở vật chất đảm bảo nhu cầu làm việc tại bộ phận một cửa. Việc bố trí cán bộ thực hiện cơ chế một cửa được đảm bảo về chất lượng trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tinh thần thái độ phục vụ nhân dân, ý thức kỷ luật rất tốt không có tình trạng cưỡng quyền, hách dịch đối với công dân. Chế độ chi trả cho công chức làm việc tại bộ phận một cửa được trả hàng tháng, đảm bảo theo quy định.

+ Tổng hợp, cập nhật kết quả giải quyết hồ sơ, thực hiện số hóa hồ sơ TTHC:

Trong quý I năm 2022, Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại xã đã tiếp nhận 380 thủ tục hành chính, trong đó giải quyết trước hạn 366, đúng hạn là 13 hồ sơ, trễ hạn 01 hồ sơ. 01 hồ sơ đang giải quyết trong hạn. 100% hồ sơ đã được

số hóa đầu vào và đầu ra; Bộ phận tiếp nhận, trả kết quả hiện đại xã đã thực hiện khá nghiêm túc việc khảo sát, lấy ý kiến mức độ hài lòng của người dân đối với việc giải quyết TTHC của cán bộ, công chức.

+ Kết quả tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của người dân, tổ chức liên quan đến quy định TTHC: Tiếp tục thực hiện tốt Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14/2/2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính và Quyết định số 43/2018/QĐ-UBND ngày 09/08/2018 của UBND tỉnh ban hành quy định về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh, cụ thể UBND xã đã niêm yết công khai các thông tin về địa chỉ, email, số điện thoại của cơ quan tiếp nhận, xử lý phản ánh, khiếu nại trên trang thông tin điện tử của xã để tiếp nhận xử lý phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính. Trong quý I năm 2022, UBND xã không nhận được bất cứ phản ánh nào liên quan đến quy định hành chính

3. Cải cách tổ chức bộ máy

- Trong quý I năm 2022, tiếp tục thực hiện nghiêm túc Nghị định số 34/2019/NĐ-CP ngày 24/04/2019 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số quy định về cán bộ, công chức cấp xã và người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố và Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 14/7/2020 của HĐND tỉnh Thừa Thiên Huế quy định chức danh, số lượng, mức phụ cấp, mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với người hoạt động không chuyên trách; mức khoán kinh phí hoạt động của các tổ chức chính trị - xã hội ở cấp xã và ở thôn, tổ dân phố; mức bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở thôn, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế; đảm bảo sử dụng biên chế tại UBND xã không vượt quá so với tổng số biên chế được giao. Bố trí sắp xếp công chức đúng vị trí chức danh.

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy đảm bảo hợp lý, khoa học, tinh gọn hoạt động có hiệu quả. Đổi mới quy trình, lề lối làm việc để nâng cao hiệu quả giải quyết công việc của công dân, tổ chức.

4. Cải cách chế độ công vụ

- Tình hình chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, công chức: Thực hiện Chỉ thị số 16/CT-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chủ tịch UBND huyện tăng cường kỷ cương, kỷ luật hành chính; nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động bộ máy quản lý nhà nước trên địa bàn huyện Quảng Điền; Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Chủ tịch UBND huyện về đẩy mạnh cải cách hành chính gắn với chính quyền số, dịch vụ đô thị thông minh trên địa bàn huyện; Công văn số 1329/UBND ngày 17 tháng 8 năm 2021 của

UBND huyện về việc chấn chỉnh tình trạng doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân phải chi các khoản chi phí không chính thức khi giao dịch với cơ quan nhà nước; Công văn số 249/UBND ngày 09 tháng 02 năm 2022 của UBND huyện về việc đẩy mạnh thực hiện công vụ, chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính và nâng cao hiệu quả, hiệu lực hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước, UBND xã thường xuyên chỉ đạo tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính, chấp hành nghiêm giờ giấc làm việc, văn hóa công sở, nâng cao chất lượng giải quyết công việc đúng tiến độ, đảm bảo chất lượng, phục vụ tốt nhất cho người dân.

- Kết quả thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

Quan tâm cử cán bộ, công chức đi đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn theo kế hoạch của cấp trên để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và năng lực giải quyết công việc.

5. Cải cách tài chính công

- Kết quả thực hiện các quy định về quản lý tài chính - ngân sách tại địa phương.

Thực hiện cơ chế tự chủ theo nghị định 130/2005/NĐ-CP, UBND xã đã ban hành quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 về việc ban hành quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan xã Quảng An; Đầu năm xây dựng dự toán ngân sách trình HĐND xã thông qua, bao gồm kinh phí hoạt động và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan hành chính, khối Đảng, Mặt Trận, các đoàn thể chính trị... đã giao quyền tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong quá trình tổ chức, hoạt động bộ máy, nhằm nâng cao hiệu quả công việc, đảm bảo chi tiêu hợp lý, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

Trong quý I năm 2022, kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công là 30,6 triệu đồng. Hiện nay đang lập báo cáo kinh tế kỹ thuật trình các ngành thẩm định nên chưa tiến hành giải ngân theo kế hoạch.

- Kết quả thực hiện quy định về quản lý, sử dụng tài sản công.

Công tác quản lý, sử dụng tài sản công tại cơ quan đã được thực hiện nghiêm túc theo quy định của pháp luật. Đã ban hành quyết định số 86/QĐ-UBND ngày 26/01/2022 về quy chế quản lý và sử dụng tài sản công tại UBND xã Quảng An năm 2022. Theo đó, việc mua sắm được thực hiện theo kế hoạch, tiêu chuẩn định mức và trong dự toán được giao. Tài sản công tại cơ quan được thực hiện hạch toán, cập nhập vào sổ và phần mềm quản lý tài sản công, được theo dõi đầy đủ về hiện vật, giá trị và thực hiện chế độ quản lý, tình hao mòn, khấu hao tài sản cố định theo quy định.

6. Xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số

- Kết quả hoàn thiện thể chế phục vụ xây dựng, phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số ở địa phương: UBND xã đã ban hành kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 06/01/2022 về cải cách hành chính giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 30/KH-UBND ngày 11/01/2022 về cải cách hành chính gắn với chính quyền số tại xã Quảng An năm 2022.

- Kết quả xây dựng, phát triển hạ tầng kỹ thuật: Trang thiết bị làm việc của cán bộ, công chức cũng như tại bộ phận một cửa hiện đại được quan tâm đầu tư, về cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu làm việc, phục vụ nhân dân.

- Kết quả xây dựng, phát triển các hệ thống nền tảng.

Trên địa bàn được xây dựng hệ thống mạng nội bộ (LAN), hệ thống mạng diện rộng của tỉnh được triển khai kết nối hệ thống mạng LAN các cơ quan nhà nước tạo ra một hệ thống kết nối thống nhất để trao đổi dữ liệu đảm bảo triển khai ứng dụng chung trên môi trường mạng.

- Kết quả xây dựng, phát triển các ứng dụng, dịch vụ nội bộ:

Triển khai ứng dụng đồng bộ và kết nối, liên thông giữa hệ thống quản lý văn bản, điều hành của xã với Trục liên thông văn bản của huyện, của tỉnh; thực hiện việc gửi nhận văn bản điện tử và chữ ký số để số hóa các dữ liệu.

Trang TTĐT xã Quảng An tiếp tục được quan tâm, thực hiện được chức năng, nhiệm vụ là kênh thông tin chính thống của xã. Kịp thời cung cấp thông tin về tình hình hoạt động của UBND xã, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Chất lượng thông tin ngày một nâng lên, thành viên Ban biên tập đã đầu tư thời gian cho công tác

- Kết quả xây dựng, phát triển ứng dụng, dịch vụ phục vụ người dân, doanh nghiệp. Ứng dụng hệ thống Một cửa điện tử và Cổng dịch vụ công trực tuyến gắn với xây dựng Bộ phận một cửa hiện đại xã, phục vụ nhu cầu của người dân và doanh nghiệp. Ủy ban nhân dân xã chỉ đạo cán bộ, công chức tham gia giải quyết TTHC tại Bộ phận TN&TKQ thực hiện đúng, đầy đủ các bước, quy trình giải quyết trên phần mềm. Hiện tại, cán bộ, công chức làm việc tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại của UBND xã đã có đầy đủ tài khoản xử lý, giải quyết TTHC và tài khoản số hóa hồ sơ trên phần mềm.

- Kết quả cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4.

Việc cung cấp dịch vụ công mức độ 3, mức độ 4 được UBND xã quan tâm tuyên truyền rộng rãi, thường xuyên, liên tục đến người dân và doanh nghiệp trên địa bàn xã, tuy nhiên do điều kiện công nghệ thông tin của người dân còn hạn chế nên không phát sinh hồ sơ trực tuyến mức độ 3, mức độ 4.

III. ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Mặt tích cực

- Công tác cải cách hành chính đã được Đảng ủy, HĐND, UBND xã thường xuyên quan tâm, chỉ đạo, thể chế hành chính ngày càng đổi mới, đúng pháp luật phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương, đã được đầu tư cơ sở vật chất cũng như trang thiết bị phục vụ cho công tác cải cách hành chính.

- Bộ máy hành chính nhà nước được tổ chức ngày một được kiện toàn hơn; đội ngũ cán bộ, công chức đáp ứng trình độ chuyên môn nghiệp vụ cũng như phẩm chất chính trị và đạo đức ngày càng được nâng cao.

- Các thủ tục hành chính được thực hiện theo đúng quy định, chất lượng được nâng cao, việc công khai, minh bạch, giải quyết nhanh chóng đã tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, công dân trong quá trình giao dịch, thực hiện các thủ tục hành chính và tạo được sự đồng thuận, đánh giá cao trong nhân dân.

- Việc rà soát thủ tục hành chính được thực hiện thường xuyên, liên tục, bảo đảm thực hiện đúng theo quy định về kiểm soát thủ tục hành chính. Chất lượng cải cách thủ tục hành chính ngày càng được nâng lên, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân.

- Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại được đầu tư cơ sở vật chất khá đầy đủ, hoạt động ngày càng chất lượng, hiệu quả, góp phần tích cực trong việc giải quyết kịp thời các TTHC của người dân, tổ chức, doanh nghiệp.

- Việc ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND xã được đẩy mạnh, mang lại hiệu quả cao trong công việc.

2. Những tồn tại, hạn chế, nguyên nhân

Mặc dù đã đạt được một số kết quả nhất định, tuy vậy công tác cải cách hành chính tại UBND xã vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như:

- Phần lớn dân số ở vùng nông thôn, chưa tiếp cận với công nghệ thông tin nên tỷ lệ người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 không phát sinh hồ sơ trực tuyến.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH QUÝ II NĂM 2022

1. Tiếp tục triển khai đồng bộ, hiệu quả Kế hoạch cải cách hành chính năm 2021; ban hành Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021-2030, Chỉ thị thực hiện các giải pháp để nâng cao chỉ số cải cách hành chính và các chỉ số thành phần. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền cải cách hành chính, nâng cao ý thức trách nhiệm, trình độ năng lực chuyên môn, thái độ ứng xử cho đội ngũ cán bộ, công chức

2. Nâng cao chất lượng xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật bảo đảm tính hợp pháp của văn bản quy phạm pháp luật. Thường xuyên rà soát các văn bản QPPL do HĐND và UBND ban hành để khắc phục những thiếu sót về thể thức văn bản. Báo cáo bằng văn bản kết quả thực hiện các nhiệm vụ và theo yêu cầu của cấp trên.

3. Thực hiện tốt công tác kiểm soát, rà soát TTHC, kịp thời phát hiện, báo cáo cấp có thẩm quyền bãi bỏ các loại giấy tờ không cần thiết, rút ngắn thời gian giải quyết một số TTHC để cắt giảm các chi phí không cần thiết trong quá trình

giải quyết TTHC của người dân, tổ chức, doanh nghiệp và thực hiện nghiêm việc tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị liên quan đến các quy định hành chính.

4. Công tác tuyên truyền về cải cách hành chính cũng như công khai hoá các thủ tục hành chính phải được thường xuyên, liên tục trên trang thông tin điện tử, cũng như trên đài truyền thanh xã.

5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành, khai thác sử dụng có hiệu quả các phần mềm dùng chung của UBND tỉnh

6. Củng cố, kiện toàn và nâng cao chất lượng hoạt động của Bộ phận tiếp nhận hiện đại. Thực hiện tốt việc giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông; thực hiện nghiêm việc khảo sát mức độ hài lòng của người dân. Triển khai thực hiện việc giải quyết TTHC cho người dân, tổ chức, doanh nghiệp ở mức độ 3 và mức độ 4.

7. Tập trung tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính trong đội ngũ cán bộ, công chức; thường xuyên kiểm tra việc thực hiện Quy chế văn hóa công sở nhằm kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những hạn chế, thiếu sót.

V. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

- Hướng dẫn các công chức tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả hiện đại xã để hỗ trợ người dân thực hiện nộp hồ sơ trực tuyến mức độ 3, mức độ 4 thông qua Cổng dịch vụ công của tỉnh và việc thanh toán trực tuyến thông qua thẻ điện tử tích hợp trong phần mềm Hue-S của UBND tỉnh hoặc các tiện ích thanh toán khác.

Trên đây là Báo cáo cải cách hành chính quý I năm 2022 và phương hướng, nhiệm vụ Quý II năm 2022 của UBND xã Quảng An./.

Nơi nhận:

- Phòng Nội vụ;
- Chủ tịch, các PCT. UBND xã;
- Các cơ quan, ban ngành cấp xã;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Văn Hải

Phụ lục 2
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO
CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành <i>(Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)</i>	Văn bản	0	
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm <i>(Lũy kể đến thời điểm báo cáo)</i>	%		
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	25	
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	7	
3.	Kiểm tra CCHC			
3.1	Số phòng đã kiểm tra	Cơ quan,		
3.2	Số UBND cấp xã đã kiểm tra	Cơ quan,	0	Dự kiến quý III
3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4	Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao			
4.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ		
4.2.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ		
4.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ		
4.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ		
5	Thực hiện nhiệm vụ UBND huyện, Chủ tịch UBND huyện giao			
5.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	27	
5.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	17	
5.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
5.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	10	
6	Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức	Có = 1; Không = 0		
6.1	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng	358	
6.2	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2	2	
7	Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp	Không = 0 Có = 1	0	

Phụ lục 3
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH THỂ CHẾ

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành	Văn bản		
1.1.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản		
1.2.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản	01	
2.	Kiểm tra, xử lý VBQPPL			
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền	Văn bản	01	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%		
2.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	<i>Văn bản</i>	0	
2.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	
3.	Rà soát VBQPPL			
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền	Văn bản	04	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	0	
3.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	<i>Văn bản</i>	0	
3.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	

Phụ lục 4
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU
BÁO CÁO CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Thống kê TTHC			
1.1.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục		
1.1.1.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		
1.1.2.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	133	
2.	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	2	
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	54	
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục		
3.	Kết quả giải quyết TTHC			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	100	UBND cấp xã báo cáo
3.2.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	379	
3.2.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	379	
3.3.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	100	
3.3.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>Hồ sơ</i>	0	
3.3.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	0	

Phụ lục 5
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH TỔ CHỨC
BỘ MÁY

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy			
1.1.	Tỷ lệ hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn cấp huyện đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%		
1.2.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị		
1.2.1	Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện	Cơ quan, đơn vị		
1.2.2	Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015	%		
2.	Số liệu về biên chế công chức			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	23	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	21	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	01	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	0	
3.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người		
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người		
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người		
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%		

Phụ lục 6
BIỂU MẪU THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG
VỤ

STT	Chỉ tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Vị trí việc làm của công chức, viên chức			
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị		
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra (nếu có)	Cơ quan, đơn vị		
2.	Tuyển dụng công chức, viên chức			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người		
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người		
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người		
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người		
3.	Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)	Người		
4.	Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).			
4.1.	Số lãnh đạo cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.2.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc UBND huyện bị kỷ luật.			
4.3.	Số công chức cấp huyện bị kỷ luật.	Người		
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người		
4.5.	Số cán bộ, công chức cấp xã bị kỷ luật.	Người	0	

Phụ lục 7
BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công	%		
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	30,6	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
2.	Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)			
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	Đơn vị		
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị		
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	<i>Đơn vị</i>		
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	<i>Đơn vị</i>		
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>		
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị		
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị		

Phụ lục 8
BIỂU MẪU THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN
CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ

STT	Chỉ tiêu thông kê	Kết quả thông kê		Ghi chú
	<i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
2.	Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2	2	
3.	Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia	%	0	
4.	Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2	0	
5.	Số liệu về trao đổi văn bản điện tử			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%		
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%	100	
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương (<i>Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử.</i>)	%		
5.2.1	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>			
5.2.2	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%	100	UBND cấp xã báo cáo
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%		
5.3.2.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%	100	
6.	Cung cấp dịch vụ công trực tuyến			
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%		

6.1.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>		
6.1.2.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	34	
6.1.3.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	0	
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%		
6.2.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>		
6.2.2.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	57	
6.2.3.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	0	
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%		
6.3.1.	<i>Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương</i>	<i>Thủ tục</i>		
6.3.2.	<i>Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>	<i>Thủ tục</i>		
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thông kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	0	
6.4.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>	<i>Hồ sơ</i>	379	
6.4.2.	<i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	0	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%		
6.5.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí,...)</i>	<i>Thủ tục</i>		
6.5.2.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>		